

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03/2020

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

(Nghỉ hưu theo chế độ từ 01 tháng 09 năm 2020)

(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,022,708	246,748,834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73,178,765	81,748,666
1. Tiền	111	V.01	70,751,597	75,735,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,427,168	6,012,812
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43,337,396	44,686,398
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43,337,396	44,686,398
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,613,304	82,470,237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	62,059,530	69,208,057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,141,109	2,428,380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	19,639,523	19,535,488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,226,858)	(8,701,688)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	31,075,203	36,135,290
1. Hàng tồn kho	141		36,935,908	41,175,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,860,705)	(5,040,119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,818,040	1,708,243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	951,949	774,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		712,523	778,815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		153,568	154,606
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		665,247,119	656,872,593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		662,606	665,888
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	662,606	665,888
II. Tài sản cố định	220		590,680,912	602,755,179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	583,002,564	595,458,473
- Nguyên giá	222		1,014,076,936	1,011,161,569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431,074,372)	(415,703,096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,678,348	7,296,706
- Nguyên giá	228		12,952,694	12,333,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,274,346)	(5,037,053)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1,394,119	1,212,951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,394,119	1,212,951
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	65,040,867	45,440,270
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		33,459,101	28,076,691
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		31,581,766	17,363,579
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,468,615	6,798,305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,969,313	1,375,695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	5,499,302	5,422,610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		908,269,827	903,621,427



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		300,017,001	299,449,201
I. Nợ ngắn hạn	310		127,893,768	123,800,290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	33,769,313	36,179,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		462,725	764,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,173,085	2,247,971
4. Phải trả người lao động	314		4,083,271	5,510,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21,404,817	18,027,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,126,518	14,471,717
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	24,866,504	22,529,052
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	22,457,682	19,924,943
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,549,853	4,144,632
II. Nợ dài hạn	330		172,123,233	175,648,911
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,634,289	20,678,721
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	137,704,748	139,711,646
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5,408,136	7,289,391
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,376,060	7,969,153
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		608,252,826	604,172,226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	608,252,826	604,172,226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(17,409,378)	(17,051,966)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,713,188	79,521,133
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110,149,315	190,803,312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106,339,814	185,964,571
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3,809,501	4,838,741
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,590,899	11,690,945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		908,269,827	903,621,427

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



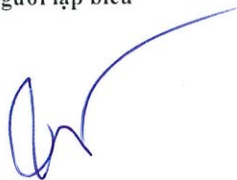
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54,824,302	46,105,634	190,223,957	128,561,162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54,824,302	46,105,634	190,223,957	128,561,162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	51,427,084	41,733,583	177,599,545	115,428,408
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,397,218	4,372,051	12,624,412	13,132,754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,677,680	2,311,890	4,707,452	5,359,863
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,835,263	2,526,427	6,663,247	7,952,502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,248,879	1,702,295	3,914,322	5,269,929
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,046,910	(179,903)	5,612,652	1,979,094
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	66,690	108,685	257,961	284,959
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	2,820,134	2,501,292	9,584,113	12,375,133
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,399,721	1,367,634	6,439,195	(140,883)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	117,116	63,858	1,925,021	2,991,689
13. Chi phí khác	32	VI.6	192,952	147,034	1,980,596	426,246
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(75,836)	(83,176)	(55,575)	2,565,443
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		2,323,885	1,284,458	6,383,620	2,424,560
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	708,784	553,101	1,722,410	1,308,445
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(13,566)	(2,644)	(76,423)	(29,347)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,628,667	734,001	4,737,633	1,145,462
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		1,674,047	1,167,682	5,386,563	2,106,680
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(45,380)	(433,681)	(648,930)	(961,218)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.003	0.002	0.011	0.004
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.003	0.002	0.011	0.003

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6,383,620	2,424,560
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			11,447,217	21,287,930
- Khấu hao TSCĐ	02		15,811,242	19,013,475
- Các khoản dự phòng	03		384,593	3,259,260
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		157,670	(799,932)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,820,610)	(5,454,802)
- Chi phí lãi vay	06		3,914,322	5,269,929
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		17,830,837	23,712,490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,459,895	(7,524,183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,239,501	1,834,651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,148,318)	(13,477,932)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(770,745)	(705,273)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,486,417)	(4,712,113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,169,211)	(2,542,132)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,461,149)	(2,967,438)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		16,494,393	(6,381,930)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,698,041)	(1,349,265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,159	47,118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51,083,049)	(52,090,005)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,298,496	27,901,779
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,097,696	3,424,370
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(25,382,739)	(22,066,003)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4,621,998	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,276,000)	(2,782,531)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		345,998	(2,782,531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,542,348)	(31,230,464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81,748,666	97,870,047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27,553)	(34,482)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		73,178,765	66,605,101

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc *K*



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9. Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

2024
TỔ
CƠ
QUẢN
LÝ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4. P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Tiền		
- Tiền mặt	178,132	292,136
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70,573,465	75,443,718
Cộng	70,751,597	75,735,854

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn	43,337,396	43,337,396	44,686,398	44,686,398
- Tiền gửi có kỳ hạn	43,226,525	43,226,525	44,478,353	44,478,353
- Các khoản đầu tư khác	110,871	110,871	208,045	208,045
+ Dài hạn	31,581,766	31,581,766	17,363,579	17,363,579
- Tiền gửi có kỳ hạn	31,581,766	31,581,766	17,363,579	17,363,579

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	33,459,101	23,995,634	-	28,076,691
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,227,144	2,399,255		3,227,144
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		18,239,598	10,200,000		13,324,990
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,266,758	1,450,655		2,157,495
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,001,163	3,235,802		2,740,067
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,010,198	4,159,922		4,105,741
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,714,240	2,550,000		2,521,254

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	12,328,398	13,892,856
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	10,195,531	7,376,007
TNK Vietnam B.V.	7,199,012	64,314
Các khoản phải thu khách hàng khác	32,336,589	47,874,880
Cộng	62,059,530	69,208,057

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	324,774	324,774
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	2,012,294	1,882,487
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam	598,455	993,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	5,032	600

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
19,639,523	-	19,535,488	-
2,479,093	-	2,269,625	-
154,507	-	54,288	-
4,211,040	-	10,000,996	-
11,165,415	-	5,600,962	-
1,629,468	-	1,609,617	-
662,606	-	665,888	-
662,606	-	665,888	-
20,302,129	-	20,201,376	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Các khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5,676,452	(5,226,858)	10,914,671	(8,701,688)
1,963,160	(1,962,871)	1,962,300	(1,756,546)
2,823,452	(2,823,452)	8,080,953	(6,525,584)
889,840	(440,535)	871,418	(419,558)
5,676,452	(5,226,858)	10,914,671	(8,701,688)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	2,660,917	-
29,331,988	(5,860,705)	29,313,709	(5,040,119)
5,372,589	-	4,506,175	-
446,858	-	1,002,791	-
1,348,259	-	3,385,196	-
436,214	-	306,621	-
36,935,908	(5,860,705)	41,175,409	(5,040,119)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
457,119	1,212,951
457,119	1,212,951
937,000	-
937,000	-
1,394,119	1,212,951

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,530,729	988,101,006	3,355,284	3,118,640	55,910	1,011,161,569
- Mua trong năm	52,410	3,352,690	-	64,098	-	3,469,198
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29,381	-	-	-	-	29,381
- Tăng khác	-	-	(99)	-	-	(99)
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(14,345)	(13,066)	(22,226)	(61,570)	-	(111,207)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(40,475)	(438,289)	6,279	570	9	(471,906)
Số dư cuối kỳ	16,557,700	991,002,341	3,339,238	3,121,738	55,919	1,014,076,936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,844,555	401,780,821	3,224,404	2,798,098	55,218	415,703,096
- Khấu hao trong năm	344,509	15,606,508	24,184	89,961	715	16,065,877
- Tăng khác	-	-	(99)	-	-	(99)
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(14,345)	(13,066)	(22,226)	(61,570)	-	(111,207)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(34,199)	(555,938)	6,292	538	12	(583,295)
Số dư cuối kỳ	8,140,520	416,818,325	3,232,555	2,827,027	55,945	431,074,372
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,686,174	586,320,185	130,880	320,542	692	595,458,473
Tại ngày cuối kỳ	8,417,180	574,184,016	106,683	294,711	(26)	583,002,564

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

54,340,026

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

302,818,213

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,510,673	-	-	-	3,823,086	-	12,333,759
- Mua trong năm	-	-	-	-	613,663	-	613,663
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,104	-	-	-	2,168	-	5,272
Số dư cuối kỳ	8,513,777	-	-	-	4,438,917	-	12,952,694
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,545,423	-	-	-	3,491,630	-	5,037,053
- Khấu hao trong năm	134,377	-	-	-	102,526	-	236,903
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	587	-	-	-	(197)	-	390
Số dư cuối kỳ	1,680,387	-	-	-	3,593,959	-	5,274,346
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,965,250	-	-	-	331,456	-	7,296,706
Tại ngày cuối kỳ	6,833,390	-	-	-	844,958	-	7,678,348

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,179,879

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	951,949	774,822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57,282	218,911
- Chi phí mua bảo hiểm	109,600	154,708
- Các khoản khác	785,067	401,203
b) Dài hạn	1,969,313	1,375,695
- Các khoản khác	1,969,313	1,375,695
Cộng	2,921,262	2,150,517

11. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24,866,504	24,866,504	6,615,763	(4,278,311)	22,529,052	22,529,052
Nợ dài hạn đến hạn trả	24,866,504	24,866,504	6,615,763	(4,278,311)	22,529,052	22,529,052
b) Dài hạn	137,704,748	137,704,748	2,153,549	(5,128,072)	139,711,646	139,711,646
Năm thứ 2	9,222,578	9,222,578	-	6,374	8,248,579	8,248,579
Trên 2 năm đến 5 năm	27,627,735	27,627,735	2,153,549	14,186	25,460,000	25,460,000
Trên 5 năm	100,854,435	100,854,435	-	(5,148,632)	106,003,067	106,003,067
Cộng	162,571,252	162,571,252	8,769,312	(9,406,383)	162,240,698	162,240,698

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Japan Drilling Co.,Ltd	7,538,873	4,550,067
Borr Idun Limited	4,484,441	-
Phải trả cho các đối tượng khác	21,745,999	31,629,647
Cộng	33,769,313	36,179,714
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,323,423	595,541
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,323,423	488,521
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	84,121
Công ty TNHH Vietubes	-	22,899

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	387,068	4,184,919	4,096,437	(1,519)	474,031
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	633	449,758	450,392	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	71	418,593	418,664	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479,742	1,722,410	1,169,211	12,702	1,045,643
Thuế thu nhập cá nhân	498,706	5,671,617	5,596,034	(290)	573,999
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	57	57	-	-
Các loại thuế khác	727,145	9,652,343	9,453,598	(46)	925,844
- Thuế môn bài	-	989	989	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	727,145	9,651,354	9,452,609	(46)	925,844
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,452	2,452	-	-
Cộng	2,093,365	22,102,149	21,186,845	10,847	3,019,517
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(154,606)			(153,568)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,247,971			3,173,085

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	16,560,609	13,390,727
+ Hoạt động của các giàn khoan	8,091,222	8,700,385
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	8,469,387	4,690,342
- Các khoản trích trước khác	4,844,208	4,636,551
+ Chi phí lãi vay	1,854,657	1,426,752
+ Các khoản khác	2,989,551	3,209,799
Cộng	21,404,817	18,027,278

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	75,084	100,514
- Bảo hiểm xã hội	73,225	60,585
- Bảo hiểm y tế	17,176	(2,414)
- Bảo hiểm thất nghiệp	8,074	9,882
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,005	6,005
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	11,805,828	12,394,484
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,141,126	1,902,661
Cộng	14,126,518	14,471,717
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,634,289	20,678,721
Cộng	20,634,289	20,678,721

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	22,457,682	19,924,943
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	21,366,486	18,831,772
+ Dự phòng khác	1,091,196	1,093,171
Cộng	22,457,682	19,924,943
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	5,408,136	7,289,391
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5,408,136	7,289,391
Cộng	5,408,136	7,289,391

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	5,499,302	5,422,610
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5,499,302	5,422,610

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(17,754,022)	78,862,494	202,421,849	12,127,132	598,408,977
- Tăng vốn trong năm trước	16,457,278	-	-	-	-	-	-	16,457,278
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,428,928	-	7,428,928
- Trích quỹ	-	-	-	-	658,639	(3,115,944)	(28,798)	(2,486,103)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16,457,278)	(120,635)	(16,577,913)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	294,521	(294,521)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	235,717	-	235,717
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	702,056	-	(4,481)	7,767	705,342
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(17,051,966)	79,521,133	190,803,312	11,690,945	604,172,226
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(17,051,966)	79,521,133	190,803,312	11,690,945	604,172,226
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	4,737,633	-	4,737,633
- Trích quỹ	-	-	-	-	728,557	(1,573,581)	(17,873)	(862,897)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	84,700	(84,700)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	564,230	-	564,230
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(357,412)	-	(3,481)	2,527	(358,366)
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(17,409,378)	164,713,188	110,149,315	11,590,899	608,252,826

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

Năm nay	Năm trước
213,404,459	196,947,181
-	16,457,278
213,404,459	213,404,459
-	16,457,278

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,713,188	79,521,133
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	8,376,060	7,969,153
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	5,571,384	4,668,793
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,804,676	3,300,360

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có .

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(14,372,535)	(14,976,845)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(3,036,843)	(2,075,121)
<i>Cộng</i>	(17,409,378)	(17,051,966)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,895,560,687,977	1,674,117,115,611
- EUR	15,422	11,001
- SGD	34,162	34,162
- DZD	24,217,062	24,105,926
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	3,195,884	2,129,173
- THB	2,259	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	5,471,626	5,805,364
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	31,651,744	21,634,226
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	17,700,932	18,666,044
Cộng	54,824,302	46,105,634
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	5,312,685	5,262,916
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	33,862,983	21,189,896
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	12,251,416	15,280,771
Cộng	51,427,084	41,733,583
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,190,688	1,261,313
- Lãi chênh lệch tỷ giá	486,992	1,050,558
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19
Cộng	1,677,680	2,311,890
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,248,879	1,702,295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	305,126	402,650
- Chi phí công cụ phái sinh	281,258	-
- Chi phí tài chính khác	-	421,482
Cộng	1,835,263	2,526,427
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(272)
- Các khoản khác	117,116	64,130
Cộng	117,116	63,858

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
6. Chi phí khác		
- Các khoản phạt	-	6,306
- Các khoản khác	192,952	140,728
Cộng	192,952	147,034
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,820,134	2,501,292
- Chi phí nhân công	2,818,475	2,290,131
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128,265	127,933
- Chi phí dự phòng	(1,759,459)	(1,384,708)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495,576	892,532
- Chi phí khác bằng tiền	1,137,277	575,404
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66,690	108,685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,318	78,250
- Chi phí khác bằng tiền	1,372	30,435
Cộng	2,886,824	2,609,977
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,326,116	10,062,679
- Chi phí nhân công	16,734,717	16,365,331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,303,752	6,326,693
- Chi phí dự phòng	(1,039,493)	(1,178,741)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,344,815	11,131,463
- Chi phí khác bằng tiền	1,644,001	1,636,135
Cộng	54,313,908	44,343,560
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	708,784	553,130
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(29)
Cộng	708,784	553,101
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(13,566)	1,893
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	6,697
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	(11,234)
Cộng	(13,566)	(2,644)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,178,765	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77,134,801	80,707,745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74,919,162	62,049,977
Tổng cộng	225,232,728	224,506,388
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	162,571,252	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	35,916,444	38,088,380
Chi phí phải trả	21,404,817	18,027,278
	219,892,513	218,356,356

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,748,666	-	-	81,748,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,041,857	665,888	-	80,707,745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44,686,398	17,363,579	-	62,049,977
Tổng cộng	206,476,921	18,029,467	-	224,506,388
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	22,529,052	33,708,579	106,003,067	162,240,698
Phải trả người bán và phải trả khác	38,088,380	-	-	38,088,380
Chi phí phải trả	18,027,278	-	-	18,027,278
Tổng cộng	78,644,710	33,708,579	106,003,067	218,356,356
Chênh lệch thanh khoản thuần	127,832,211	(15,679,112)	(106,003,067)	6,150,032

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,178,765	-	-	73,178,765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76,472,195	662,606	-	77,134,801
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43,337,396	31,581,766	-	74,919,162
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	192,988,356	32,244,372	-	225,232,728
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	24,866,504	36,850,313	100,854,435	162,571,252
Phải trả người bán và phải trả khác	35,916,444	-	-	35,916,444
Chi phí phải trả	21,404,817	-	-	21,404,817
Tổng cộng	82,187,765	36,850,313	100,854,435	219,892,513
Chênh lệch thanh khoản thuần	110,800,591	(4,605,941)	(100,854,435)	5,340,215

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,298,890	4,801,760
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	12,434,438	19,975,659
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,940,555	3,201,441
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	757,182	786,428
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,015,110	863,871
Phải trả Petrovietnam	7,458,165	7,621,127
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,047,375	12,031,743
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,323,423	595,541

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	<u>Quý 3/2020</u>				<u>Quý 3/2019</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	32,133,085	9,813,171	5,471,626	158,941	27,392,553	15,578,229	5,805,364	542,448
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	816,464,968	258,328,393	31,651,744	(2,211,239)	806,487,262	245,528,727	21,634,226	444,330
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	59,671,774	31,875,436	17,700,932	5,449,516	55,186,137	28,438,544	18,666,044	3,385,273
Tổng cộng	908,269,827	300,017,001	54,824,302	3,397,218	889,065,952	289,545,500	46,105,634	4,372,051

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 3/2020</u>				<u>Quý 3/2019</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	882,068,732	291,726,605	47,021,509	2,883,945	516,023,147	282,112,207	33,322,397	7,076,268
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	26,201,095	8,290,396	7,802,793	513,273	373,042,805	7,433,293	12,783,237	(2,704,217)
+ <i>Malaysia</i>	23,374,809	6,168,144	7,772,897	457,172	368,853,449	3,259,682	11,616,313	(2,893,996)
+ <i>Algeria</i>	2,754,153	2,044,910	29,896	56,101	4,120,632	4,102,909	1,166,924	189,779
+ <i>Myanmar</i>	72,134	77,342	-	-	68,724	70,702	-	-
Tổng cộng	908,269,827	300,017,001	54,824,302	3,397,218	889,065,952	289,545,500	46,105,634	4,372,051

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 03/2020

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

(Nghỉ hưu theo chế độ từ 01 tháng 09 năm 2020)

(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,611,394,327,720	5,704,833,042,080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,689,697,683,850	1,890,029,157,920
1. Tiền	111	V.01	1,633,654,374,730	1,751,012,944,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,043,309,120	139,016,213,440
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,660,473,640	1,033,149,521,760
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,000,660,473,640	1,033,149,521,760
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,161,531,189,360	1,906,711,879,440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,432,954,547,700	1,600,090,277,840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		395,788,206,810	56,144,145,600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	453,476,586,070	451,660,482,560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(120,688,151,220)	(201,183,026,560)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	717,526,437,270	835,447,904,800
1. Hàng tồn kho	141		852,850,115,720	951,975,456,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(135,323,678,450)	(116,527,551,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,978,543,600	39,494,578,160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	21,980,502,410	17,913,884,640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,452,156,070	18,006,202,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,545,885,120	3,574,490,720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,360,555,977,710	15,186,894,350,160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,299,572,540	15,395,330,560
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	15,299,572,540	15,395,330,560
II. Tài sản cố định	220		13,638,822,258,080	13,935,699,738,480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,461,529,202,760	13,766,999,895,760
- Nguyên giá	222		23,415,036,452,240	23,378,055,475,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,953,507,249,480)	(9,611,055,579,520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	177,293,055,320	168,699,842,720
- Nguyên giá	228		299,077,704,460	285,156,508,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(121,784,649,140)	(116,456,665,360)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	32,190,207,710	28,043,427,120
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,190,207,710	28,043,427,120
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,501,793,619,030	1,050,579,042,400
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		772,570,642,090	649,133,095,920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		729,222,976,940	401,445,946,480
V. Tài sản dài hạn khác	260		172,450,320,350	157,176,811,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	45,471,437,170	31,806,068,400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	126,978,883,180	125,370,743,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,971,950,305,430	20,891,727,392,240



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,927,392,553,090	6,923,265,527,120
I. Nợ ngắn hạn	310		2,953,067,103,120	2,862,262,704,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	779,733,437,170	836,474,987,680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,684,320,250	17,678,523,040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	73,266,532,650	51,973,089,520
4. Phải trả người lao động	314		94,282,727,390	127,399,083,920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	494,237,224,530	416,790,667,360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	326,181,300,620	334,586,097,040
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	574,167,577,360	520,871,682,240
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	518,547,877,380	460,664,682,160
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		81,966,105,770	95,823,891,840
II. Nợ dài hạn	330		3,974,325,449,970	4,061,002,822,320
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	476,445,733,010	478,092,029,520
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,179,602,631,320	3,230,133,255,520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	124,873,860,240	168,530,719,920
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		193,403,225,400	184,246,817,360
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,044,557,752,340	13,968,461,865,120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14,044,557,752,340	13,968,461,865,120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,657,067,138,274	1,683,839,941,483
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,588,822,000,032	1,603,935,262,878
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,925,523,337,299	3,805,222,417,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,837,222,903,339	3,693,079,760,943
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		88,300,433,960	112,142,656,847
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		244,549,571,922	246,868,538,156
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,971,950,305,430	20,891,727,392,240



TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,270,772,496,058	1,069,374,074,996	4,409,201,099,303	2,981,847,591,428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,270,772,496,058	1,069,374,074,996	4,409,201,099,303	2,981,847,591,428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	1,192,028,380,036	967,968,724,102	4,116,579,853,555	2,677,246,495,152
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.744.116.022	101.405.350.894	292.621.245.748	304.601.096.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	38,886,944,720	53,621,976,660	109,114,029,908	124,316,662,422
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	42,539,561,077	58,597,947,838	154,447,402,213	184,450,331,388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,947,766,341	39,483,030,230	90,730,069,638	122,230,733,226
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		47,445,326,890	(4,172,670,182)	130,095,660,708	45,903,106,236
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	1,545,807,510	2,520,839,890	5,979,278,019	6,609,339,046
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	65,367,885,986	58,014,966,648	222,150,155,227	287,028,834,802
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,623,133,059	31,720,902,996	149,254,100,905	(3,267,640,302)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,714,631,764	1,481,122,452	44,620,061,759	69,389,234,666
13. Chi phí khác	32	VI.6	4,472,434,408	3,410,306,596	45,908,234,684	9,886,349,724
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(1,757,802,644)	(1,929,184,144)	(1,288,172,925)	59,502,884,942
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		53,865,330,415	29,791,718,852	147,965,927,980	56,235,244,640
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	16,428,904,336	12,828,624,594	39,923,741,390	30,348,073,330
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(314,446,314)	(61,324,936)	(1,771,408,717)	(680,674,318)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,750,872,393	17,024,419,194	109,813,595,307	26,567,845,628
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		38,802,735,413	27,083,216,308	124,855,143,777	48,862,359,227
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,051,863,020)	(10,058,797,114)	(15,041,548,470)	(22,294,513,599)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		73	42	251	81
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		73	42	251	81

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC *H/*



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		147,965,927,980	56,235,244,640
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			265,335,042,843	493,752,248,420
- Khấu hao TSCĐ	02		366,488,778,318	440,998,539,150
- Các khoản dự phòng	03		8,914,481,147	75,595,276,440
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,654,632,930	(18,553,622,808)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(204,452,919,190)	(126,518,677,588)
- Chi phí lãi vay	06		90,730,069,638	122,230,733,226
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		413,300,970,823	549,987,493,060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103,375,906,205	(174,515,900,502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98,267,393,679	42,552,895,294
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(72,974,862,922)	(312,607,154,808)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17,865,098,355)	(16,358,101,962)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80,811,659,643)	(109,292,748,922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27,101,141,769)	(58,962,209,608)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33,867,972,671)	(68,826,756,972)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		382,323,535,347	(148,022,484,420)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(363,864,892,339)	(31,294,852,410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,043,461	1,092,854,892
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,184,053,999,184)	(1,208,175,574,862)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		888,512,947,304	643,316,894,372
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,801,495,584	79,424,837,780
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(587,554,405,174)	(515,635,840,228)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		107,133,291,642	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99,113,404,000)	(64,538,024,014)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>8,019,887,642</i>	<i>(64,538,024,014)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(197,210,982,185)	(728,196,348,662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,890,029,157,920	2,265,202,237,815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(638,650,987)	(799,775,508)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(2,481,840,898)	5,701,974,505
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,689,697,683,850	1,541,908,088,150

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.4%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

TỔNG CÔNG TY
DẦU KHÍ VIỆT NAM
P.Đ.Á

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,113,067,880	6,754,184,320
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,629,541,306,850	1,744,258,760,160
Cộng	1,633,654,374,730	1,751,012,944,480

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1,000,660,473,640	1,000,660,473,640	1,033,149,521,760	1,033,149,521,760
- Tiền gửi có kỳ hạn	998,100,462,250	998,100,462,250	1,028,339,521,360	1,028,339,521,360
- Các khoản đầu tư khác	2,560,011,390	2,560,011,390	4,810,000,400	4,810,000,400
+ Dài hạn	729,222,976,940	729,222,976,940	401,445,946,480	401,445,946,480
- Tiền gửi có kỳ hạn	729,222,976,940	729,222,976,940	401,445,946,480	401,445,946,480

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400	2,458,587,753,400	-	2,458,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	-	772,570,642,090	489,585,668,020	-	649,133,095,920
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	74,514,754,960	48,039,113,955	-	74,611,569,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	421,152,317,820	211,753,000,000	-	308,073,768,800
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	52,339,442,220	30,515,952,000	-	49,881,284,400
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	69,296,853,670	59,528,570,997	-	63,350,349,040
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	92,595,471,820	86,637,631,068	-	94,924,731,920
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	62,671,801,600	53,111,400,000	-	58,291,392,480

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	284,662,716,054	321,202,830,720
Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	235,414,813,948	170,533,281,840
TNK Vietnam B.V.	166,225,188,413	1,486,935,345
Các khoản phải thu khách hàng khác	746,651,829,285	1,106,867,229,935
Cộng	1,432,954,547,700	1,600,090,277,840

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7,499,031,660	7,508,774,880
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	46,463,868,460	43,523,099,440
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	13,818,325,950	22,971,569,600
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	116,188,880	13,872,000

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	453,476,586,070	-	451,660,482,560	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	57,242,257,370	-	52,473,730,000	-
- Phải thu người lao động	3,567,566,630	-	1,255,138,560	-
- Ký cược, ký quỹ	97,232,913,600	-	231,223,027,520	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	257,809,432,350	-	129,494,241,440	-
- Phải thu khác.	37,624,416,120	-	37,214,345,040	-
b) Dài hạn	15,299,572,540	-	15,395,330,560	-
- Ký cược, ký quỹ	15,299,572,540	-	15,395,330,560	-
Cộng	468,776,158,610	-	467,055,813,120	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	131,069,279,451	(120,688,151,220)	252,347,185,196	(201,183,026,560)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	45,329,363,015	(45,322,691,390)	45,368,369,526	(40,611,333,810)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	65,193,512,683	(65,193,506,680)	186,831,631,510	(150,871,511,559)
Các khách hàng khác	20,546,403,753	(10,171,953,150)	20,147,184,160	(9,700,181,191)
Cộng	131,069,279,451	(120,688,151,220)	252,347,185,196	(201,183,026,560)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	61,520,401,040	-
- Nguyên liệu, vật liệu	677,275,602,920	(135,323,678,450)	677,732,952,080	(116,527,551,280)
- Công cụ, dụng cụ	124,053,080,010	-	104,182,766,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,317,951,220	-	23,184,527,920	-
- Hàng hóa	31,131,300,310	-	78,265,731,520	-
- Hàng gửi bán	10,072,181,260	-	7,089,077,520	-
Cộng	852,850,115,720	(135,323,678,450)	951,975,456,080	(116,527,551,280)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
 - Mua sắm tài sản khác
- Xây dựng cơ bản
 - Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	10,554,877,710	28,043,427,120
Mua sắm tài sản khác	10,554,877,710	28,043,427,120
- Xây dựng cơ bản	21,635,330,000	-
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	21,635,330,000	-
Cộng	32,190,207,710	28,043,427,120

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	382,190,454,480	22,844,895,258,720	77,574,166,080	72,102,956,800	1,292,639,200	23,378,055,475,280
- Mua trong năm	1,214,811,390	77,712,001,510	-	1,485,727,542	-	80,412,540,442
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	681,022,199	-	-	-	-	681,022,199
- Tăng khác	-	-	(2,294,721)	-	-	(2,294,721)
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(332,502,755)	(302,856,814)	(515,176,454)	(1,427,131,030)	-	(2,577,667,053)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,436,492,314)	(40,060,349,726)	46,310,515	(80,622,892)	(1,469,490)	(41,532,623,907)
Số dư cuối kỳ	382,317,293,000	22,882,244,053,690	77,103,005,420	72,080,930,420	1,291,169,710	23,415,036,452,240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	181,366,111,600	9,289,172,581,520	74,548,220,480	64,692,025,760	1,276,640,160	9,611,055,579,520
- Khấu hao trong năm	7,985,374,111	361,743,248,932	560,560,936	2,085,206,019	16,572,985	372,390,962,983
- Tăng khác	-	-	(2,294,721)	-	-	(2,294,721)
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(332,502,755)	(302,856,814)	(515,176,454)	(1,427,131,030)	-	(2,577,667,053)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,054,376,156)	(26,277,849,388)	48,384,709	(74,047,319)	(1,443,095)	(27,359,331,249)
Số dư cuối kỳ	187,964,606,800	9,624,335,124,250	74,639,694,950	65,276,053,430	1,291,770,050	9,953,507,249,480
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	200,824,342,880	13,555,722,677,200	3,025,945,600	7,410,931,040	15,999,040	13,766,999,895,760
Tại ngày cuối kỳ	194,352,686,200	13,257,908,929,440	2,463,310,470	6,804,876,990	(600,340)	13,461,529,202,760

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,254,711,197,338

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,992,072,538,170

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196,766,759,760	-	-	-	88,389,748,320	-	285,156,508,080
- Mua trong năm	-	-	-	-	14,224,094,677	-	14,224,094,677
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(183,648,830)	-	-	-	(119,249,467)	-	(302,898,297)
Số dư cuối kỳ	196,583,110,930	-	-	-	102,494,593,530	-	299,077,704,460
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	35,730,179,760	-	-	-	80,726,485,600	-	116,456,665,360
- Khấu hao trong năm	3,114,724,483	-	-	-	2,376,450,154	-	5,491,174,637
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(44,768,413)	-	-	-	(118,422,444)	-	(163,190,857)
Số dư cuối kỳ	38,800,135,830	-	-	-	82,984,513,310	-	121,784,649,140
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	161,036,580,000	-	-	-	7,663,262,720	-	168,699,842,720
Tại ngày cuối kỳ	157,782,975,100	-	-	-	19,510,080,220	-	177,293,055,320

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73,423,406,341

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	21,980,502,410	17,913,884,640
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,322,641,380	5,061,222,320
- Chi phí mua bảo hiểm	2,530,664,000	3,576,848,960
- Các khoản khác	18,127,197,030	9,275,813,360
b) Dài hạn	45,471,437,170	31,806,068,400
- Các khoản khác	45,471,437,170	31,806,068,400
Cộng	67,451,939,580	49,719,953,040

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	574,167,577,360	574,167,577,360	153,346,770,577	(100,050,875,457)	520,871,682,240	520,871,682,240
Nợ dài hạn đến hạn trả	574,167,577,360	574,167,577,360	153,346,770,577	(100,050,875,457)	520,871,682,240	520,871,682,240
b) Dài hạn	3,179,602,631,320	3,179,602,631,320	49,917,112,271	(100,447,736,471)	3,230,133,255,520	3,230,133,255,520
Năm thứ 2	212,949,326,020	212,949,326,020		22,242,179,540	190,707,146,480	190,707,146,480
Trên 2 năm đến 5 năm	637,924,401,150	637,924,401,150	49,917,112,271	(627,911,121)	588,635,200,000	588,635,200,000
Trên 5 năm	2,328,728,904,150	2,328,728,904,150	-	(122,062,004,890)	2,450,790,909,040	2,450,790,909,040
Cộng	3,753,770,208,680	3,753,770,208,680	203,263,882,848	(200,498,611,928)	3,751,004,937,760	3,751,004,937,760

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Japan Drilling Co.,Ltd	174,072,569,950	105,197,549,040
Borr Idun Limited	103,545,752,388	-
Phải trả cho các đối tượng khác	502,115,114,832	731,277,438,640
Cộng	779,733,437,170	836,474,987,680
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	30,557,837,070	13,768,907,920
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	30,557,837,070	11,294,605,520
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	1,944,877,520
Công ty TNHH Vietubes	-	529,424,880

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	8,949,012,160	97,002,237,501	94,951,313,223	(54,560,648)	10,945,375,790
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14,634,960	10,424,940,682	10,439,636,168	60,526	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1,641,520	9,702,567,147	9,704,212,856	4,189	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,091,635,040	39,923,741,390	27,101,141,769	229,662,209	24,143,896,870
Thuế thu nhập cá nhân	11,530,082,720	131,462,410,443	129,710,472,086	(28,384,167)	13,253,636,910
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,321,203	1,321,203	-	-
Các loại thuế khác	16,811,592,400	223,731,658,397	219,124,948,042	(40,564,795)	21,377,737,960
- Thuế môn bài	-	22,924,031	22,924,031	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	16,811,592,400	223,708,734,366	219,102,024,011	(40,564,795)	21,377,737,960
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	56,834,908	56,834,908	-	-
Cộng	48,398,598,800	512,305,711,671	491,089,880,255	106,217,314	69,720,647,530

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3,574,490,720)	(3,545,865,120)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	51,973,089,520	73,266,532,650

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	382,384,461,810	309,593,608,240
	186,826,315,980	201,152,901,200
	195,558,145,830	108,440,707,040
	111,852,762,720	107,197,059,120
	42,824,030,130	32,986,506,240
	69,028,732,590	74,210,552,880
	494,237,224,530	416,790,667,360

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,733,689,560	2,323,883,680
	1,690,765,250	1,400,725,200
	396,593,840	(55,811,680)
	186,428,660	228,471,840
	138,655,450	138,835,600
	272,596,568,520	286,560,470,080
	49,438,599,340	43,989,522,320
	326,181,300,620	334,586,097,040

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

	476,445,733,010	478,092,029,520
	476,445,733,010	478,092,029,520

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	518,547,877,380	460,664,682,160
	493,352,161,740	435,390,568,640
	25,195,715,640	25,274,113,520
	518,547,877,380	460,664,682,160

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	124,873,860,240	168,530,719,920
	124,873,860,240	168,530,719,920
	124,873,860,240	168,530,719,920

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	126,978,883,180	125,370,743,200
	126,978,883,180	125,370,743,200

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,682,855,546,504	1,588,670,641,533	4,075,876,050,943	256,974,118,872	13,850,175,772,665
- Tăng vốn trong năm trước	382,796,290,000	-	-	-	-	-	-	382,796,290,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	172,172,835,328	-	172,172,835,328
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	15,264,621,345	(72,215,123,946)	(667,422,448)	(57,617,925,049)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(382,796,290,000)	(2,792,342,000)	(385,588,632,000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6,825,824,260	(6,825,824,260)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	5,462,972,861	-	5,462,972,861
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	984,394,979	-	(103,851,656)	180,007,992	1,060,551,315
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,120
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,120
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	109,813,595,307	-	109,813,595,307
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	16,887,222,703	(36,474,023,718)	(414,278,267)	(20,001,079,282)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,963,261,300	(1,963,261,300)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	13,078,287,170	-	13,078,287,170
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(26,772,803,209)	-	(80,686,099)	58,573,333	(26,794,915,975)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,657,067,138,274	3,588,822,000,032	1,925,523,337,299	244,549,571,922	14,044,557,752,340

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	3,832,661,600,000
-	382,796,290,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
3,588,822,000,032	1,603,935,262,878
193,403,225,400	184,246,817,360
128,643,270,426	107,942,484,218
64,759,954,974	76,304,333,142

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,726,937,451,367	1,731,418,500,338
(69,870,313,093)	(47,578,558,855)
1,657,067,138,274	1,683,839,941,483

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,895,560,687,977	1,674,117,115,611
15,422	11,001
34,162	34,162
24,217,062	24,105,926
1,342,675	1,342,675
3,195,884	2,129,173
2,259	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	126,826,819,054	134,649,612,616
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	733,655,774,176	501,784,237,844
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	410,289,902,828	432,940,224,536
Cộng	1,270,772,496,058	1,069,374,074,996
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	123,142,725,615	122,068,073,704
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	784,910,082,957	491,478,447,824
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	283,975,571,464	354,422,202,574
Cộng	1,192,028,380,036	967,968,724,102
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,598,957,152	29,254,893,722
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11,287,987,568	24,366,642,252
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	440,686
Cộng	38,886,944,720	53,621,976,660
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	28,947,766,341	39,483,030,230
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,072,515,554	9,339,064,100
- Chi phí công cụ phái sinh	6,519,279,182	-
- Chi phí tài chính khác	-	9,775,853,508
Cộng	42,539,561,077	58,597,947,838
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(6,308,768)
- Các khoản khác	2,714,631,764	1,487,431,220
Cộng	2,714,631,764	1,481,122,452

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
6. Chi phí khác		
- Các khoản phạt	-	146.261,364
- Các khoản khác	4,472,434,408	3,264,045,232
Cộng	4,472,434,408	3,410,306,596
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	65,367,885,986	58,014,966,648
- Chi phí nhân công	65,329,432,025	53,117,298,414
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,973,054,435	2,967,278,002
- Chi phí dự phòng	(40,782,500,161)	(32,116,917,352)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,486,956,104	20,701,387,208
- Chi phí khác bằng tiền	26,360,943,583	13,345,920,376
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,545,807,510	2,520,839,890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,514,005,922	1,814,930,500
- Chi phí khác bằng tiền	31,801,588	705,909,390
Cộng	66,913,693,496	60,535,806,538
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100,275,042,764	233,393,776,726
- Chi phí nhân công	387,894,005,343	379,577,487,214
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99,756,667,608	146,741,317,442
- Chi phí dự phòng	(24,094,408,247)	(27,339,718,754)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	657,004,466,885	258,183,152,822
- Chi phí khác bằng tiền	38,106,299,179	37,948,515,190
Cộng	1,258,942,073,532	1,028,504,530,640
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	16,428,904,336	12,829,297,220
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(672,626)
Cộng	16,428,904,336	12,828,624,594
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(314,446,314)	43,906,242
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	155,330,218
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	(260,561,396)
Cộng	(314,446,314)	(61,324,936)

VII. Những thông tin khác

I. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,689,697,683,850	1,890,029,157,920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,781,042,555,090	1,865,963,064,400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,729,883,450,580	1,434,595,468,240
Tổng cộng	5,200,623,689,520	5,190,587,690,560
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,753,770,208,680	3,751,004,937,760
Phải trả người bán và phải trả khác	829,310,691,960	880,140,744,700
Chi phí phải trả	494,237,224,530	416,790,667,360
Tổng cộng	5,077,318,125,170	5,047,936,349,820

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,890,029,157,920	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,850,567,733,840	15,395,330,560	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,033,149,521,760	401,445,946,480	-
Tổng cộng	4,773,746,413,520	416,841,277,040	-
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	520,871,682,240	779,342,346,480	2,450,790,909,040
Phải trả người bán và phải trả khác	880,140,744,700	-	-
Chi phí phải trả	416,790,667,360	-	-
Tổng cộng	1,817,803,094,300	779,342,346,480	2,450,790,909,040
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,955,943,319,220	(362,501,069,440)	(2,450,790,909,040)
			142,651,340,740

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,689,697,683,850	-	-	1,689,697,683,850
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,765,742,982,550	15,299,572,540	-	1,781,042,555,090
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,000,660,473,640	729,222,976,940	-	1,729,883,450,580
Tổng cộng	4,456,101,140,040	744,522,549,480	-	5,200,623,689,520
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	574,167,577,360	850,873,727,170	2,328,728,904,150	3,753,770,208,680
Phải trả người bán và phải trả khác	829,310,691,960	-	-	829,310,691,960
Chi phí phải trả	494,237,224,530	-	-	494,237,224,530
Tổng cộng	1,897,715,493,850	850,873,727,170	2,328,728,904,150	5,077,318,125,170
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,558,385,646,190	(106,351,177,690)	(2,328,728,904,150)	123,305,564,350

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	76,171,360,615	111,016,691,200
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	287,111,162,010	461,837,236,080
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	67,897,414,950	74,017,315,920
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	17,483,329,887	18,182,215,360
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	23,438,894,182	19,972,697,520
Phải trả Petrovietnam	172,209,029,842	176,200,447,545
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	30,557,837,070	13,768,907,920

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 3/2020				Quý 3/2019			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	741,952,931,486	226,586,128,489	126,826,819,054	3,684,093,439	634,137,607,550	360,635,996,109	134,649,612,616	12,581,538,912
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	18,852,176,102,468	5,964,802,600,549	733,655,774,176	(51,254,308,781)	18,670,180,107,111	5,683,990,026,599	501,784,237,844	10,305,790,020
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,377,821,271,476	736,003,824,053	410,289,902,828	126,314,331,364	1,277,559,074,140	658,352,302,292	432,940,224,536	78,518,021,962
Tổng cộng	20,971,950,305,430	6,927,392,553,090	1,270,772,496,058	78,744,116,022	20,581,876,788,800	6,702,978,325,000	1,069,374,074,996	101,405,350,894

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 3/2020</u>				<u>Quý 3/2019</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	20,366,966,998,790	6,735,967,309,450	1,089,911,557,111	66,846,961,155	11,945,935,853,050	6,530,897,592,050	772,879,676,018	164,126,959,992
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	604,983,306,640	191,425,243,640	180,860,938,947	11,897,154,867	8,635,940,935,750	172,080,732,950	296,494,398,978	(62,721,609,098)
+ <i>Malaysia</i>	539,724,339,810	142,422,444,960	180,167,979,563	10,596,789,788	8,538,957,344,350	75,461,638,300	269,428,763,722	(67,123,343,224)
+ <i>Algeria</i>	63,593,392,770	47,216,971,900	692,959,384	1,300,365,079	95,392,630,800	94,982,343,350	27,065,635,256	4,401,734,126
+ <i>Myanmar</i>	1,665,574,060	1,785,826,780	-	-	1,590,960,600	1,636,751,300	-	-
Tổng cộng	20,971,950,305,430	6,927,392,553,090	1,270,772,496,058	78,744,116,022	20,581,876,788,800	6,702,978,325,000	1,069,374,074,996	101,405,350,894

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Xuân Cường